

HỆ THỐNG TÍNH ĐIỂM TÍN NHIỆM CÔNG DÂN NHÌN TỪ LÍ LUẬN LIÊN NGÀNH LUẬT HỌC VÀ MỘT SỐ KHOA HỌC LIÊN QUAN¹

ĐÀO LỆ THU*

ĐÀO DUY KHÁNH, TRỊNH HUYỀN LINH***, LÊ VIỆT DUY******

Tóm tắt: Các hệ thống đánh giá tín nhiệm dựa trên những hệ tiêu chí nhất định với những mục đích khác nhau đã được triển khai ở nhiều khu vực và quốc gia. Ban đầu các mô hình này chỉ áp dụng trong lĩnh vực tài chính nhưng thế giới đang có xu hướng ứng dụng những hệ thống tương tự cho nhiều lĩnh vực khác như quản trị kinh doanh, di trú, an sinh, bảo vệ môi trường, phòng ngừa tội phạm, nhằm thúc đẩy tuân thủ pháp luật và trách nhiệm xã hội. Công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam với những yêu cầu về quản lý xã hội và phòng, chống vi phạm pháp luật cũng cần quan sát và cập nhật xu hướng đó. Bài viết tiếp cận một mô hình đánh giá tín nhiệm như vậy từ góc độ lí luận liên ngành luật học và một số khoa học liên quan. Thông qua việc phân tích khái niệm, xác định các thành tố của hệ thống tính điểm tín nhiệm công dân và các yếu tố bảo đảm hoạt động của hệ thống cũng như chỉ ra ý nghĩa của hệ thống trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, bài viết góp phần xây dựng khung lí thuyết cho việc thiết kế và vận hành hệ thống này ở Việt Nam.

Từ khoá: Hệ thống tính điểm tín nhiệm công dân; cơ chế quản trị xã hội dựa trên dữ liệu; lí luận liên ngành; tuân thủ pháp luật; trách nhiệm xã hội

Nhận bài: 25/11/2025

Hoàn thành biên tập: 30/3/2026

Duyệt đăng: 30/3/2026

SOCIAL CREDIT SYSTEMS APPLIED TO CITIZENS: INTERDISCIPLINARY THEORIES OF LEGAL SCIENCE AND RELEVANT SCIENCES

Abstract: Credit evaluation systems based on certain criteria with different purposes have been built and deployed in many regions and countries. Although these models were initially applied in the financial sector, the world tends to apply similar systems to different fields such as business administration, immigration, social security, environmental protection, crime prevention with the aim of promoting legal compliance and social responsibility. The process of building a socialist rule-of-law state in Vietnam, with the requirements of social governance, prevention and control of law-breaking activities, also needs to observe and follow that trend. This article approaches such a model from the perspective of interdisciplinary theories of legal science and some related sciences. Through conceptual analysis, identifying components of a citizen credit scoring system and the factors ensuring its operation, as well as highlighting its significance in the current context of Vietnam, the article aims to contribute to building a theoretical framework for designing and operating this system in Vietnam.

Keyword: Social credit systems applied to citizens; data-based social governance mechanism; legal compliance; social responsibility

Received: 25 November 2025; Editing completed: 30 March 2026; Accepted for publication: 30 March 2026

* Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội. E-mail: dao lethu@hlu.edu.vn

, *, **** Sinh viên Trường Đại học Luật Hà Nội (MSSV: 483213, 483217, 480115)

¹ Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ Đề tài khoa học của sinh viên “Phát triển hệ thống tính điểm tín nhiệm công dân nhằm thúc đẩy tuân thủ pháp luật và trách nhiệm xã hội - Kinh nghiệm từ Trung Quốc và gợi mở cho Việt Nam”, Trường Đại học Luật Hà Nội, năm 2025 - 2026.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển của công nghệ dữ liệu lớn (Big Data) và trí tuệ nhân tạo (AI), một số quốc gia phát triển và một số nền quản trị châu Á đã thử nghiệm và triển khai các hệ thống đánh giá tín nhiệm xã hội (social credit systems) với mục tiêu quản lý xã hội, duy trì kỉ luật xã hội, thúc đẩy tuân thủ pháp luật và củng cố niềm tin xã hội dựa trên dữ liệu hoạt động². Một số quốc gia dân chủ đã triển khai hệ thống tính điểm uy tín hoặc chỉ số niềm tin công trong lĩnh vực kinh doanh hoặc dịch vụ công, để khuyến khích tuân thủ pháp luật và trách nhiệm đối với xã hội, với phương thức đo lường niềm tin và uy tín cá nhân bằng dữ liệu³. Các hệ thống này mang bản chất của việc lượng

hoá sự đánh giá tín nhiệm xã hội đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và công dân.

Trong xã hội hiện đại, vấn đề “đánh giá tín nhiệm” và “tính điểm tín nhiệm” được xem là chủ đề quan trọng, gắn liền với niềm tin xã hội, trách nhiệm xã hội, quản trị công và quyền con người, có thể được nghiên cứu từ nhiều góc độ trong đó có tiếp cận liên ngành luật học và các khoa học liên quan như xã hội học, tâm lí học, tội phạm học. Bên cạnh các mô hình như đánh giá xếp hạng hành vi tín dụng ở EU⁴; tích hợp dữ liệu cá nhân trong hệ thống xác thực “MyInfo” cho phép cơ quan và doanh nghiệp xác minh đáng tin cậy tại Singapore⁵; kết hợp dữ liệu hành chính – tài chính để chấm điểm tín nhiệm xã hội số tại Hàn Quốc⁶; xây dựng chỉ số uy tín công dân ở nhiều quốc gia trong EU⁷; tính điểm thuật toán trong lĩnh vực tín dụng, di trú và an sinh tại Mỹ⁸; sự ra đời và vận hành của hệ thống tính điểm tín nhiệm công dân tại Trung Quốc⁹ với tư cách là một cơ chế đánh giá mức độ tin cậy và uy tín của một công dân trước nhà nước và xã hội, nhằm mục đích thúc đẩy tuân thủ pháp luật, tăng cường trách nhiệm xã hội và thưởng-phạt

² OECD (2021), *The Path to Becoming a Data-Driven Public Sector*, Paris, OECD Publishing, <https://doi.org/10.1787/059814a7-en>, truy cập 19/10/2025; European Commission (2020), *White Paper on Artificial Intelligence: A European Approach to Excellence and Trust*, https://commission.europa.eu/publications/white-paper-artificial-intelligence-european-approach-excellence-and-trust_en, truy cập 25/10/2025; United States Government Accountability Office (GAO) (2020), *Artificial Intelligence: An Accountability Framework for Federal Agencies and Other Entities*, <https://www.gao.gov/products/gao-21-519sp>, truy cập 29/10/2025; Rogier Creemers (2018), *China's Social Credit System: An evolving practice of control*, *Social Science Research Network (SSRN)*, <https://ssrn.com/abstract=3175792>, truy cập 9/11/2025; Rachel Botsman (2017), *Who Can You Trust? How Technology Brought Us Together - and Why It Might Drive Us Apart*, UK: Hachette, tr. 163 - 197; Genia Kostka (2019), “China's Social Credit Systems and Public Opinion: Explaining High Levels of Approval”, *New Media & Society*, 21(7), 1565–1593, 10.2139/ssrn.3215138, truy cập 19/11/2025.

³ OECD (2021), t.lđđ; European Commission (2020), t.lđđ; GAO (2020), t.lđđ.

⁴ Noel Capon (1982), “Credit Scoring system: A critical analysis”, *Journal of Marketing*, No. 46.

⁵ Government Technology Agency of Singapore (2022), *National Digital Trust Framework: Building a Trusted Digital Future for Singapore* (Official Policy White Paper), <https://www.tech.gov.sg>, truy cập 16/10/2025.

⁶ Kim, H., & Park, J. (2022), “Data-driven Governance and Trust Index in Korea”, *Korean Journal of Public Administration*, 56(2), tr. 77 - 94.

⁷ European Commission (2020), t.lđđ; European Union Agency for Fundamental Rights (2020), t.lđđ.

⁸ GAO (2020), t.lđđ.

⁹ Rogier Creemers (2018), t.lđđ; Genia Kostka (2019), t.lđđ.

thích đáng đối với công dân, đang cho thấy một cách tiếp cận đáng tham khảo trong quản trị xã hội. Các mô hình này đều hướng tới triết lý quản trị bằng niềm tin – tức là sử dụng dữ liệu hành vi để dự báo, điều chỉnh hoặc củng cố uy tín và tính tuân thủ xã hội.

Ở Việt Nam, mặc dù chưa tồn tại cơ chế tính điểm tín nhiệm công dân, khái niệm “đánh giá tín nhiệm” đã được thể hiện qua các hình thức đánh giá cán bộ, công chức, hay uy tín của công dân trong cộng đồng¹⁰. Bối cảnh của Việt Nam hiện nay đang đặt ra các thách thức đối với các nội dung về quản lý xã hội, tăng cường ý thức tuân thủ pháp luật và yêu cầu trách nhiệm của người dân đối với những vấn đề của cộng đồng, của xã hội. Việc nghiên cứu để xây dựng một khung lý thuyết cho sự hình thành và vận hành của hệ thống tính điểm công dân phù hợp sẽ có ý nghĩa đối với quá trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Chủ đề của bài viết được tiếp cận từ góc độ lý luận liên ngành luật học và một số khoa học liên quan như xã hội học, tâm lý học và tội phạm học, được nghiên cứu thông qua các phương pháp nghiên cứu pháp lý truyền thống như nghiên cứu lý thuyết (doctrinal research) và nghiên cứu định tính, được nhìn nhận theo tư duy phản biện để bảo đảm tính khách quan và toàn diện.

¹⁰ Nguyễn Thị Hằng (2021), “Đánh giá tín nhiệm hành chính - Một hướng tiếp cận mới trong quản trị công ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 301, tr. 45 - 52; Nguyễn Minh Tuấn (2021), “Uy tín xã hội trong quản trị xã hội hiện nay”, *Tạp chí Xã hội học*, số 3, tr. 40 - 47; Nguyễn Văn Hiến (2020), “Tín nhiệm và niềm tin trong hệ thống chính trị Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 22, tr. 15 - 22.

2. Tiếp cận khái niệm hệ thống tính điểm tín nhiệm công dân

Khái niệm hệ thống tính điểm tín nhiệm công dân (HTTĐTNCD) trước hết cần được tìm hiểu trên cơ sở khái niệm “tín nhiệm”, “đánh giá tín nhiệm” và “tính điểm”. Từ điển tiếng Việt định nghĩa “tín nhiệm” là “*sự tin cậy và tín phục đối với một người hay tổ chức về năng lực, phẩm chất*”¹¹. Từ đó có thể hiểu “đánh giá tín nhiệm” là việc xem xét, nhận định và xếp loại mức độ tin cậy, uy tín và phẩm chất của một cá nhân, tổ chức hay cơ quan trong mắt cộng đồng, tập thể hoặc cơ quan có thẩm quyền. “Tính điểm” được hiểu là việc thực hiện phép tính hoặc quy trình để xác định một số lượng điểm, giá trị hoặc kết quả dựa trên các tiêu chí, quy tắc đã định. Như vậy, HTTĐTNCD bước đầu có thể được hiểu là một cơ chế, một mô hình dựa trên thuật toán, khoa học thống kê và công nghệ để đánh giá mức độ đáng tin cậy và tín phục của công dân trước nhà nước và xã hội.

Khái niệm HTTĐTNCD có thể được tiếp cận nghiên cứu từ nhiều góc độ, kể cả từ các khoa học như toán học, khoa học thống kê và công nghệ. Tuy nhiên trong phạm vi của bài viết này, khái niệm sẽ được tập trung tìm hiểu từ lý thuyết của xã hội học, tâm lý học, tội phạm học và luật học.

Từ góc độ xã hội học, có thể thấy HTTĐTNCD phản ánh nỗ lực của các xã hội hiện đại trong việc thể chế hoá niềm tin của xã hội đối với công dân bằng công nghệ và quản trị dữ liệu. Trước hết, nếu dựa vào lý luận của trường phái chức năng luận (functionalism) với đại diện là Émile Durkheim, xem niềm

¹¹ Hoàng Phê (2020), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, tr. 1157.

tin và đạo đức chung là yếu tố cấu thành trật tự xã hội thì sự tồn tại của HTTĐTNCD là cần thiết cho việc bảo đảm trật tự xã hội ấy. Durkheim cho rằng “ý thức tập thể” – tức hệ thống niềm tin và cảm xúc chung của cộng đồng – là nền tảng duy trì sự gắn kết xã hội¹². Nhìn từ quan điểm này thì việc tính điểm tín nhiệm có thể được xem như một hình thức thể chế hoá “ý thức tập thể” ấy bằng công nghệ, nhằm củng cố các chuẩn mực ứng xử và khuyến khích hành vi tuân thủ pháp luật. Ở khía cạnh tích cực, hệ thống này sẽ góp phần tăng cường kỉ luật xã hội. Trong khi đó, nếu theo hướng tiếp cận của trường phái phê phán quyền lực và giám sát xã hội thì HTTĐTNCD lại có thể bị xem như một hình thức kiểm soát mềm trong mô hình “xã hội giám sát”. Foucault mô tả một kiểu “nhà tù” (panopticon) - nơi mà quyền lực vận hành thông qua việc làm cho cá nhân tự điều chỉnh hành vi vì sợ bị quan sát, người dân luôn cảm giác bị theo dõi nên tự phục tùng - là hình ảnh ẩn dụ của xã hội bị giám sát liên tục¹³. Lyon tiếp nối tư tưởng này khi cho rằng giám sát bằng dữ liệu khiến công dân trở thành đối tượng của quyền lực công nghệ và làm xói mòn tự do cá nhân¹⁴. Tương

tự như vậy, Han gọi đây là biểu hiện của chính trị tâm lí, trong đó hành vi con người bị thao túng thông qua điểm số và thuật toán¹⁵. Nếu từ góc nhìn phê phán này thì việc tính điểm tín nhiệm công dân tạo nên một “xã hội giám sát” - nơi cá nhân bị buộc phải tự điều chỉnh hành vi theo khuôn mẫu được nhà nước hoặc nền tảng công nghệ quy định. Ngoài ra, từ góc nhìn trung dung hơn theo hướng tiếp cận quản trị xã hội hiện đại, Giddens và Beck có quan điểm cho rằng việc đo lường tín nhiệm là xu hướng tất yếu trong “xã hội có rủi ro”, nơi niềm tin cá nhân không đủ đảm bảo cho tính minh bạch. Dựa trên những lí thuyết của họ thì HTTĐTNCD có thể được xem là một phương thức quản trị niềm tin thông qua hệ thống kĩ thuật trừu tượng (như AI, thuật toán, dữ liệu hành vi) hoặc là một cách thức định lượng rủi ro xã hội thông qua dữ liệu hành vi (tức là dùng dữ liệu hành vi như công cụ phòng ngừa nguy cơ vi phạm và mất trật tự). Họ cũng chỉ ra rủi ro của các hệ thống quản trị bằng dữ liệu này và đưa ra một số yêu cầu phải bảo đảm như công khai, minh bạch, tôn trọng quyền riêng tư và nhân phẩm, có cơ chế khiếu nại và cơ chế bảo vệ dữ liệu cá nhân¹⁶.

Từ góc độ tâm lí học, HTTĐTNCD có thể được nhận thức từ lí thuyết về các tác nhân kích thích đưa đến hành vi của con người (Thuyết hành vi) của Skinner. Ông cho rằng khi con người thực hiện hành vi nhất định mà được thưởng hoặc khen ngợi thì sẽ

¹² Émile Durkheim (1984), *The Division of Labour in Society* (W. D. Halls, Trans.), New York: The Free Press, tr. 39, 84; xem thêm: Scott Appelrouth & Laura Desfor Edles (2016), *Classical and Contemporary Sociological Theory: Text and Readings* (3rd ed.), Los Angeles: SAGE, trong đó phân tích chi tiết tư tưởng của Durkheim về đoàn kết (solidarity), social norms (quy phạm xã hội) và (gắn kết xã hội) social cohesion.

¹³ Michel Foucault (1975), *Discipline and Punish: The Birth of the Prison*, Paris: Gallimard.

¹⁴ David Lyon (2007), *Surveillance Studies: An Overview*, Cambridge: Polity Press.

¹⁵ Byung-Chul Han (2017), *Psychopolitics: Neoliberalism and New Technologies of Power*, London: Verso.

¹⁶ Anthony Giddens (1990), *The Consequences of Modernity*, Cambridge: Polity Press, tr. 34, 83; Ulrich Beck (1992), *Risk Society: Towards a New Modernity*, London: Sage, tr. 19, 33.

khiến họ thực hiện hành vi đó thường xuyên hơn, ngược lại nếu hành vi đó bị phạt thì với tâm lí sợ bị trừng phạt người thực hiện hành vi sẽ không dám thực hiện nữa¹⁷. HTTĐTNCD ở góc độ này có thể được hiểu là một phương thức kích lệ hành vi phù hợp với các chuẩn mực xã hội, ngăn ngừa những hành vi phá vỡ các chuẩn mực ấy. Khi hành vi tuân thủ pháp luật và các chuẩn mực xã hội khác được gắn với điểm số cao và phần thưởng xã hội, cá nhân sẽ tự điều chỉnh hành vi để đạt được cảm giác được công nhận. Tuy nhiên, việc xây dựng HTTĐTNCD cũng cần chú ý tới một số nguy cơ tiêu cực, khi mà các lí thuyết về tâm lí học khác như Thuyết tự quyết¹⁸, Thuyết học lại từ xã hội¹⁹ đã cảnh báo rằng động cơ bên ngoài (extrinsic motivation) có thể làm suy yếu động cơ nội tại (intrinsic motivation) – tức là con người làm điều đúng vì sợ bị phạt hoặc được thưởng, chứ không vì niềm tin đạo đức hay mục đích tự thân. Theo đó, HTTĐTNCD nếu vận hành quá cơ học có thể làm mất đi năng lực tự kiểm soát đạo đức, dẫn đến hiệu ứng lệ thuộc vào điểm số. Như vậy, xét theo lí luận của tâm lí học thì hệ thống này có vai trò như một phương pháp “điều kiện hoá hành vi”, nhưng muốn phát huy hiệu quả thì cần đi kèm giáo dục đạo đức và nhận thức xã hội để tránh phản tác dụng.

Từ góc nhìn tội phạm học, mô hình HTTĐTNCD được xem như một công cụ

phòng ngừa tội phạm và các hành vi lệch chuẩn khác. Vai trò đó có thể được xác định trên cơ sở Thuyết kiểm soát xã hội của Travis Hirschi. Thuyết này nhấn mạnh vai trò của các mối quan hệ xã hội trong việc kiểm soát và điều chỉnh hành vi, giải thích tại sao một cá nhân không vi phạm pháp luật hoặc không có hành vi lệch chuẩn. Theo Travis Hirschi, việc kiểm soát xã hội đối với hành vi của con người được thực hiện thông qua quy ước của cá nhân đối với xã hội. Con người tuân thủ pháp luật khi họ có mối gắn kết xã hội, niềm tin và sự cam kết với cộng đồng, trong đó có sự chấp nhận các giá trị và chuẩn mực chung của xã hội²⁰. HTTĐTNCD do đó có thể tăng cường ràng buộc xã hội, khi mỗi hành vi sai lệch đều dẫn đến mất điểm tín nhiệm và hậu quả xã hội (ví dụ: bị hạn chế dịch vụ, bị mất cơ hội việc làm). Tuy nhiên, từ quan điểm của tội phạm học phê phán (là quan điểm xem các nguồn gốc chính của tội phạm là các mối quan hệ giai cấp, chủng tộc/dân tộc và giới tính bất bình đẳng đang chi phối xã hội và phản đối các biện pháp kiểm soát xã hội hà khắc khác)²¹, hệ thống này có thể tạo ra bất bình đẳng xã hội, khi dữ liệu về hành vi của công dân bị sai lệch hoặc tiêu chuẩn đạo đức do nhà nước đặt ra không phản ánh sự đa dạng xã

¹⁷ Burrhus Frederic Skinner (1953), *Science and Human Behavior*, Macmillan, tr. 62 - 64.

¹⁸ Edward L Deci and Richard M Ryan (1985), *Intrinsic Motivation and Self-Determination in Human Behavior*, New York: Plenum, tr. 45.

¹⁹ Albert Bandura (1977), *Social Learning Theory*, Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall, tr. 232.

²⁰ Travis Hirschi (1969), *Causes of Delinquency*, University of California Press, tr. 16 - 34.

²¹ Ronald C. Kramer (1984), "Critical Criminology, Traditional Crime, and Public Policy", *The Journal of Sociology & Social Welfare*, 11 (2), Article 2; Walter S. DeKeseredy (2020, May 29), "Critical Criminologies", *Oxford Research Encyclopedia of Criminology*, <https://oxfordre.com/criminology/view/10.1093/acrefore/9780190264079.001.0001/acrefore-9780190264079-e-549>, truy cập 26/10/2025.

hội. Bên cạnh đó, từ lí thuyết gán nhãn trong tội phạm học²², HTTĐTNCD có thể được hiểu như một hình thức gán nhãn xã hội bằng dữ liệu. Mỗi hành vi tuân thủ pháp luật hay chuẩn mực xã hội được cộng điểm, còn hành vi vi phạm bị trừ điểm và điểm số đó trở thành dấu hiệu uy tín trong đời sống số, ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiếp cận dịch vụ công, tín dụng, việc làm hay giáo dục. Nhìn ở khía cạnh tiêu cực thì đây chính là một cơ chế kiểm soát xã hội được hợp thức hoá bằng công nghệ: người “điểm thấp” mang nhãn “thiếu tín nhiệm” và bị loại trừ khỏi các đặc quyền công dân bình thường. Vậy xét từ góc độ tội phạm học và xã hội học thì đây là một cơ chế mềm trong kiểm soát tội phạm và lệch chuẩn xã hội, nhưng phải được thiết kế minh bạch với các tiêu chí bảo đảm bình đẳng, đa dạng xã hội và tránh định kiến.

Từ góc độ luật học, HTTĐTNCD là thách thức đối với quyền con người và nguyên tắc pháp quyền. Luật học có thể nghiên cứu về HTTĐTNCD ở khía cạnh hệ thống đó phù hợp, giới hạn và tác động thế nào đối với quyền con người, quản lí nhà nước và nguyên tắc pháp quyền. Nhìn từ quan điểm quản trị xã hội bằng pháp luật, HTTĐTNCD có thể được hiểu là một cơ chế pháp lí trong quản lí nhà nước hiện đại, góp phần phòng ngừa vi phạm, nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật và củng cố niềm tin công²³. Dựa trên quan điểm này, tính điểm tín nhiệm công dân sẽ được coi là biện pháp pháp lí – hành chính hiện đại, giúp nhà nước theo dõi mức độ tuân thủ pháp luật của cá nhân, khuyến khích hành vi tích

cực, giảm vi phạm pháp luật. Hệ thống này tạo ra “hồ sơ pháp lí về hành vi của công dân” tương tự lí lịch tư pháp nhưng cập nhật thường xuyên hơn. Tuy nhiên, từ góc nhìn phản biện, hệ thống này có thể xâm phạm một số quyền con người như quyền riêng tư, danh dự và nhân phẩm, quyền tự do và bình đẳng. Rủi ro xâm phạm quyền riêng tư và bảo vệ dữ liệu cá nhân thể hiện ở chỗ vì hệ thống tính điểm tín nhiệm công dân thu thập dữ liệu rất rộng (tài chính, hành chính, tiêu dùng, hành vi trực tuyến, quan hệ xã hội) nên tiềm ẩn nguy cơ thu thập dữ liệu có tính riêng tư hoặc không có sự đồng ý thực chất của cá nhân. Bên cạnh đó, hệ thống còn chứa đựng rủi ro vi phạm nguyên tắc bình đẳng và không phân biệt đối xử, ví dụ như những người nghèo, người ít tiếp cận dịch vụ số dễ bị chấm điểm thấp hoặc một số nhóm xã hội có nguy cơ bị “đóng khung” là kém tín nhiệm. Ngoài ra, quyền bình đẳng có thể bị xâm phạm vì ngay cả khi không có chủ đích thì hệ thống vẫn có thể dẫn đến nguy cơ hạn chế cơ hội việc làm và hạn chế tiếp cận dịch vụ công. Quyền tự do ngôn luận cũng có thể bị ảnh hưởng vì khi biết mọi hành vi đều có thể bị chấm điểm, cá nhân có xu hướng hạn chế thể hiện quan điểm cá nhân. Một rủi ro nữa là việc gán điểm tín nhiệm thấp với các hậu quả pháp lí-xã hội (như cấm đi lại, hạn chế sử dụng dịch vụ...) mà không thông qua thủ tục xét xử và không có cơ chế khiếu nại hiệu quả sẽ xâm phạm quyền được xét xử công bằng và công khai. Có lẽ vì vậy mà báo cáo của Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc năm 2021 đã cảnh báo rằng “các hệ thống tính điểm xã hội” có thể tạo ra sự phân biệt đối xử, xâm phạm quyền riêng tư và làm suy yếu

²² Howard S. Becker (1963), *Outsiders: Studies in the Sociology of Deviance*, New York: Free Press, tr. 1 - 19.

²³ OECD (2021), tldd.

nguyên tắc pháp quyền²⁴. Như vậy, tính điểm tín nhiệm dựa trên dữ liệu hành vi của công dân là việc xử lý dữ liệu cá nhân đặc biệt và nhạy cảm nên phải được luật hoá và kiểm soát chặt chẽ. Hệ thống này chỉ hợp pháp và bảo đảm khi có khung pháp lý minh bạch, giới hạn rõ ràng. Bên cạnh đó, hệ thống này phải có mục đích công rõ ràng (như tăng cường trật tự, trị an xã hội) và không xâm phạm quyền cơ bản của cá nhân. Ngoài ra, hệ thống này phải được vận hành với cơ chế minh bạch, bảo đảm quyền khiếu nại, cơ chế giải trình, kiểm toán dữ liệu, sửa sai thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân. Một cơ chế giám sát độc lập sự vận hành của hệ thống này cũng là cần thiết. Đây là cách tiếp cận cân bằng giữa nhu cầu quản lý xã hội và bảo vệ quyền cá nhân.

Từ góc độ luật học kết hợp với chính trị học, xã hội học và trên cơ sở phân tích HTTĐTNCD của Trung Quốc, Creemers xác định đây là cơ chế thu thập, phân tích và xếp hạng công dân theo mức độ tuân thủ pháp luật, đạo đức và chuẩn mực xã hội, nhằm đánh giá mức độ tin cậy của công dân trong tương quan với chuẩn mực pháp luật và đạo đức xã hội, đồng thời nhằm thúc đẩy văn hoá trung thực và tăng cường kỉ luật cộng đồng²⁵. Trên cơ sở những phân tích nêu trên, tác giả đưa ra định nghĩa về hệ thống này như sau: “Hệ thống tính điểm tín nhiệm công dân là một cơ chế quản trị xã hội dựa trên dữ liệu, trong đó hành vi của công dân được ghi nhận, phân tích và lượng hoá thành điểm tín nhiệm; thông qua các cơ

chế pháp lý minh bạch, giải trình, kiểm toán dữ liệu, giám sát độc lập và bảo vệ dữ liệu cá nhân; nhằm thúc đẩy sự tuân thủ pháp luật, củng cố niềm tin xã hội và khuyến khích hành vi có trách nhiệm”.

3. Các thành tố của hệ thống tính điểm tín nhiệm công dân

Để HTTĐTNCD có thể hoạt động hiệu quả, minh bạch và hợp pháp, cần có sự kết hợp đồng bộ giữa các thành tố về mặt pháp lý, công nghệ và xã hội.

Từ các nội dung phân tích ở trên, có thể nhận thấy hệ thống chấm điểm tín nhiệm công dân có các thành tố như sau:

Thứ nhất là chủ thể chịu trách nhiệm xây dựng và vận hành hệ thống. Đó là các tổ chức, cơ quan nhà nước và cá nhân có vai trò khác nhau trong quá trình thiết lập và triển khai hệ thống này. Thành tố này bao gồm hai loại chủ thể riêng biệt với chức năng và trách nhiệm khác nhau. Một bên là chủ thể xây dựng hệ thống bao gồm cơ quan lập pháp, cơ quan hành chính trung ương, các bộ ngành có liên quan, các chuyên gia trong những lĩnh vực có liên quan như luật học, công nghệ thông tin, tâm lý học, xã hội học... Những chủ thể này có trách nhiệm thiết kế khung pháp lý tổng thể cho hệ thống, xác định mục tiêu và nguyên tắc hoạt động, phát triển các tiêu chí đánh giá tín nhiệm, thiết kế cơ chế thưởng phạt, xây dựng hạ tầng công nghệ và đặt ra các quy tắc vận hành. Nhóm chủ thể thứ hai là những cơ quan, tổ chức và cá nhân vận hành và quản lý hệ thống, bao gồm các cơ quan hành chính chuyên trách được chỉ định, các bộ, ngành liên quan, các cơ quan cấp địa phương, các tổ chức trung gian và những công chức được giao nhiệm vụ hàng ngày. Những chủ thể này chịu

²⁴ United Nations Human Rights Council (2021), *Report on the Right to Privacy in the Digital Age* (A/HRC/46/37), Geneva: United Nations.

²⁵ Rogier Creemers (2018), tldd.

trách nhiệm thu thập thông tin hành vi công dân từ các nguồn khác nhau như từ cơ quan tài chính, cơ quan quản lý an toàn giao thông...; nhập liệu, lưu trữ và bảo vệ an toàn dữ liệu; tính toán điểm tín nhiệm dựa trên các tiêu chí đã định; cập nhật điểm định kỳ; áp dụng tự động các ưu tiên hoặc hạn chế khi điểm đạt ngưỡng nhất định; công bố công khai danh sách và thông tin tín nhiệm như xử lý các khiếu nại từ công dân²⁶. Ví dụ như ở Ấn Độ, dự án Aadhaar do Cơ quan Nhận dạng Đặc biệt quản lý, chủ thể này chịu trách nhiệm thu thập dữ liệu sinh trắc học toàn dân để phục vụ xác thực danh tính khi tiếp cận dịch vụ công²⁷.

Thứ hai là chủ thể giám sát hệ thống. Những chủ thể này bao gồm nhiều cơ quan có chức năng và trách nhiệm giám sát khác nhau như cơ quan lập pháp thông qua việc xem xét các báo cáo hoạt động định kỳ, cơ quan tư pháp thông qua các khiếu kiện của công dân. Ngoài ra cần có cơ quan giám sát bên ngoài hệ thống cơ quan nhà nước để bảo

đảm tính khách quan như cơ quan công luận thông qua yêu cầu công khai thông tin, cơ quan bảo vệ quyền con người... Tại Hoa Kỳ, Cục Bảo vệ Tài chính Người tiêu dùng đã và đang thực hiện giám sát hoạt động của các tổ chức xếp hạng tín dụng nhằm bảo vệ quyền lợi cá nhân trước sai sót hoặc thiên vị trong quá trình chấm điểm²⁸ góp phần bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đối tượng mà hệ thống hướng đến.

Thứ ba là đối tượng của hệ thống, đó là các công dân – những người mang quốc tịch của quốc gia áp dụng hệ thống. Thành tố đối tượng thể hiện ranh giới áp dụng của hệ thống – phản ánh những người chịu sự giám sát của hệ thống, được hưởng những ưu tiên hoặc chịu hậu quả từ điểm tín nhiệm và có quyền yêu cầu bảo vệ khi hệ thống hoạt động sai. Thành tố này cũng phản ánh mối quan hệ giữa nhà nước và công dân²⁹. Việc xác định đối tượng phải đi kèm với cơ chế đảm bảo rằng tất cả công dân, bất kể hoàn cảnh xã hội, kinh tế đều được đối xử công bằng và có quyền tiếp cận các cơ hội như nhau³⁰. Tương tự với hệ thống tại Trung Quốc, hệ thống Aadhaar hướng tới đối tượng là cá nhân, cụ thể, mọi cư dân đều phải đăng

²⁶ Liang Fan, Das Vishnupriya, Kostyuk Nadiya, Hussain Muzammil (2018), “Constructing a Data-Driven Society: China’s Social Credit System as a State Surveillance Infrastructure”, *Journal of Contemporary China*, 10(4), tr. 425.

²⁷ Payal Arora (2019), *Benign dataveillance? Examining novel data-driven governance systems in India and China* Authors, First Monday, 24(4), <https://doi.org/10.5210/fm.v24i4.9840>, truy cập 05/11/2025; “Aadhaar là dự án định danh số bằng sinh trắc học lớn nhất thế giới, được Chính phủ Ấn Độ xây dựng để cấp một mã số duy nhất cho hầu như toàn bộ dân cư và làm nền tảng cho dịch vụ công và phúc lợi xã hội”, Pratyush Ranjan Tiwari, Dhruv Agarwal, Prakhar Jain, Swagam Dasgupta, Preetha Datta, Vineet Reddy, Debayan Gupta (2022), “India’s “Aadhaar” Biometric ID: Structure, Security, and Vulnerabilities”, *International Conference on Financial Cryptography and Data Security*, Springer, tr. 672 - 693.

²⁸ Janine S Hiller, Lindsay Sain Jones (2022), “Who’s Keeping Score?: Oversight of Changing Consumer Credit Infrastructure”, *American Business Law Journal*, 59(1), tr. 61 - 120.

²⁹ Marshall H Thomas (1950), *Citizenship and Social Class*, Cambridge: Cambridge University Press; xem thêm: Thornhill Chris (2019), *The Citizen and the State: A Paradoxical Relation*, Oxford University Press; Janowitz Morris (1980), “Observations on the Sociology of Citizenship: Obligations and Rights”, *Social Forces*, 59(1).

³⁰ Marshall H Thomas(1950), tldd.

kí Aadhaar để nhận diện số hóa khi tiếp cận dịch vụ y tế, giáo dục hoặc phúc lợi xã hội³¹.

Thứ tư là hệ tiêu chí xác định điểm tín nhiệm công dân. Đây là tập hợp các yếu tố, đặc điểm hoặc thuộc tính liên quan đến hành vi, năng lực và trách nhiệm của cá nhân mà hệ thống sử dụng để đo lường và dự đoán mức độ tin cậy của công dân trong các giao dịch và tương tác xã hội. Nội dung của thành tố này bao gồm nhưng không giới hạn một số tiêu chí cụ thể sau:

Đầu tiên là tiêu chí pháp luật. Tiêu chí này giúp các hành vi được thu thập phù hợp với quy định hiện hành nhằm đảm bảo quyền riêng tư, đồng thời tăng tính chính danh cho các hoạt động của hệ thống. Bên cạnh đó, tiêu chí xã hội sẽ đề cao và khuyến khích ứng xử đạo đức và các hành vi có lợi cho cộng đồng của công dân, từ đó góp phần vào xây dựng chuẩn mực xã hội chung. Ngoài ra, hệ thống cần có tiêu chí về thái độ đối với môi trường. Các hành vi xanh vốn chịu ảnh hưởng mạnh bởi áp lực xã hội, sự công nhận cộng đồng và niềm tin xã hội³². Cơ chế gắn nhãn của hệ thống giúp các hành vi này gắn liền với sự tín nhiệm của xã hội, từ đó thúc đẩy trách nhiệm của người dân với môi trường. Điển hình, trên cơ sở các hệ tiêu chí kể trên, một số HTTĐTND tại Trung Quốc đã xây dựng các căn cứ tính điểm như không tuân thủ nghĩa vụ hợp đồng, hiến máu, hiến tụy³³, yêu cầu về phân loại rác thải³⁴,...

Tiêu chí phải được lựa chọn một cách khách quan, có căn cứ thực tiễn và thể hiện được tính công bằng – tức là cần chọn những biến số có liên hệ thống kê chứng minh được về mức độ tin cậy thực tế của công dân, không phải dựa trên định kiến hoặc giả định không có cơ sở³⁵. Hơn nữa, tiêu chí phải minh bạch và được pháp luật quy định rõ ràng để công dân biết họ sẽ bị đánh giá ra sao³⁶. Nếu tiêu chí mơ hồ hoặc không được công bố rõ ràng, công dân sẽ không biết cách hành động để cải thiện điểm tín nhiệm và điều này vi phạm nguyên tắc công bằng và quyền được thông tin của công dân³⁷.

Thứ năm là nền tảng khoa học của hệ thống, bao gồm các phương pháp, lí thuyết và kĩ thuật được sử dụng để đo lường, phân tích và dự đoán mức độ tin cậy của công dân³⁸. Thành tố này bảo đảm các quyết định

by Numbers: An Analysis of a Chinese Social Credit System Governance Infrastructure”, *Critical Sociology*, 51(6), tr. 1253.

³⁴ Hao Wang, Jiang Chēngu (2020), “Local Nuances of Authoritarian Environmentalism: A Legislative Study on Household Solid Waste Sorting in China”, *Sustainability*, <https://doi.org/10.3390/su12062522>, truy cập 08/11/2025.

³⁵ Kozodoi Nikita, Jacob Johannes, Lessmann Stefan (2022), “Fairness in Credit Scoring: Assessment, Implementation and Profit Implications”, *European Journal of Operational Research*, 297(3), tr. 1083.

³⁶ World Bank (2019), *Credit Scoring Approaches Guidelines*, <https://thedocs.worldbank.org/en/doc/935891585869698451-0130022020/CREDIT-SCORING-APPROACHES-GUIDELINES-FINAL-WEB>, truy cập 09/11/2025.

³⁷ Covarrubias Llamas, Jersain Zadamig (2022), *Algorithmic Transparency as a Foundation of Accountability*, https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=4160223, truy cập 10/11/2025.

³⁸ Yu Lean, Li Xinxie, Tang Ling, Zhang Zongyi, Kou Gang (2015), “Social credit: a comprehensive literature review”, *Financial Innovation*, 1(6), tr. 12.

³¹ Payal Arora (2019), tldd.

³² Wu Wenqi, Li Ming, Wang Yujia, Zhang Ming (2025), “Investigate the impact of social interaction on pro-environmental behavior-evidence from the Chinese general social survey”, *Environment, Development and Sustainability*, <https://doi.org/10.1007/s10668-025-07004-7>, truy cập 06/11/2025.

³³ Liu Chuncheng, Rona-Tas Akos (2024), “Trusting

của hệ thống không dựa trên trực giác hay định kiến mà dựa trên những phát hiện khoa học được kiểm chứng. Thành tố này tồn tại trên cơ sở các công nghệ hiện đại, các thuật toán phức tạp cùng các mô hình thống kê khác nhau giúp đem lại kết quả tính chính xác, khách quan cho hệ thống. Bên cạnh đó, khi hệ thống này sử dụng trí tuệ nhân tạo, hệ thống phải đảm bảo ba điểm là tính giải thích được, tính công bằng và tính nhất quán³⁹.

4. Các yếu tố bảo đảm hoạt động của hệ thống tính điểm tín nhiệm công dân

Thứ nhất là khung pháp lí cho sự hình thành và vận hành của HTTĐTNCD. Khung pháp lí này trước hết cần được xây dựng trên cơ sở của một số nguyên tắc và quy định cơ bản của Hiến pháp, bởi đây là đạo luật cơ bản có giá trị hiệu lực pháp lí cao nhất điều chỉnh các mối quan hệ giữa con người, xã hội với nhà nước, cũng như điều chỉnh tổ chức và hoạt động của chính nhà nước⁴⁰. Bên cạnh đó, cần có các quy định nằm trong một số đạo luật khác nhau điều chỉnh những nội dung cơ bản như: cơ quan chịu trách nhiệm xây dựng và quản lí hệ thống, các cơ chế bảo đảm hoạt động cũng như các nguyên tắc cơ bản của hệ thống. Việc điều chỉnh hoạt động xây dựng và vận hành hệ thống bằng nhiều quy định

trong các đạo luật có liên quan khác nhau tạo ra tính linh hoạt cho quá trình điều chỉnh nội dung của hệ thống. Yếu tố này có ý nghĩa quan trọng vì nó tạo ra tính luật định cho hệ thống, một mặt là cơ sở pháp lí cho hoạt động của hệ thống, mặt khác bảo vệ quyền lợi của các công dân khỏi những tác động tiêu cực từ hệ thống. Khung pháp lí cần ghi nhận các nguyên tắc sau:

Trước hết là nguyên tắc bảo đảm quyền con người. Do không thể đưa ra các quyết định dựa vào bối cảnh xã hội và toàn bộ các đặc điểm của công dân nên hệ thống có thể cho ra kết quả đầu ra không chính xác dẫn tới những giới hạn về quyền tự do của họ, đồng thời tạo ra những kết luận máy móc, sai lầm về một hành vi bất kì của công dân⁴¹.

Bên cạnh đó, hệ thống tính điểm công dân cần bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch. Nguyên tắc này yêu cầu các thông tin liên quan tới hoạt động của HTTĐTNCD cần được dễ dàng tiếp cận đến người dân. Điều này khiến công dân tích cực hơn trong thực hiện các hành vi tốt, có trách nhiệm đối với xã hội, đồng thời gia tăng sự tin tưởng đối với hệ thống cũng như giữa các cá nhân với nhau trong xã hội⁴².

Ngoài ra, hệ thống cũng cần bảo đảm

³⁹ Cheong Ben Chester (2024), “Transparency and Accountability in AI Systems: Safeguarding Wellbeing in the Age of Algorithmic Decision-Making”, *Frontiers in Human Dynamics*, Vol. 6; xem thêm: European Parliament (2019), *A Governance Framework for Algorithmic Accountability and Transparency*, [https://www.europarl.europa.eu/think-tank/en/document/EPRS_STU\(2019\)624262](https://www.europarl.europa.eu/think-tank/en/document/EPRS_STU(2019)624262), truy cập 09/11/2025.

⁴⁰ Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Luật hiến pháp nước ngoài*, Nxb. Tư pháp, tr. 31.

⁴¹ Kaminski E Margot (2019), “Binary Governance: Lessons from the GDPR’s Approach to Algorithmic Accountability”, *Southern California Law Review*, Vol. 92, tr. 1541 - 1546.

⁴² Loefflad Carmen, Chen Mo, Grossklags Jens (2024), “Social Scoring Systems for Behavioral Regulation: An Experiment on the Role of Transparency in Determining Perceptions and Behaviors”, *Proceedings of the Seventh AAAI/ACM Conference on AI, Ethics, and Society*, The AAAI Press, tr. 900.

nguyên tắc khách quan, công bằng và không phân biệt đối xử. Trong quá trình thiết kế hệ thống, nếu bộ dữ liệu đầu vào hoặc các tiêu chí tính điểm không khách quan thì dù điều này không có chủ đích cũng sẽ tự động dẫn đến sự phân biệt đối xử. Điều đó có thể dẫn đến những niềm tin không đúng của nhà nước và cộng đồng đối với công dân và ảnh hưởng tiêu cực đối với danh dự, nhân phẩm của cá nhân này⁴³.

Cuối cùng, hệ thống cần bảo đảm nguyên tắc phối hợp đa ngành. Nguyên tắc này bảo đảm không bỏ sót bất kỳ khía cạnh quan trọng nào trong đánh giá hành vi công dân đồng thời giúp giảm khả năng xảy ra các định kiến sai lệch trong hệ thống giúp nâng cao độ tin cậy và công bằng của điểm tín nhiệm⁴⁴. Nguyên tắc cũng mang lại tính linh hoạt, cho phép điều chỉnh các tiêu chí và mô hình vận hành của hệ thống khi bối cảnh xã hội, công nghệ hay pháp luật có biến đổi.

Thứ hai là hạ tầng công nghệ được phát triển phù hợp. Hệ thống yêu cầu sự đáp ứng về cơ sở vật chất đối với các hạ tầng, công nghệ kỹ thuật số sử dụng để thu thập, lưu trữ và xử lý một lượng thông tin khổng lồ kết hợp cùng hệ thống định danh số để liên kết mọi dữ liệu rời rạc từ các nguồn khác nhau về một cá nhân duy nhất, tạo nên một hồ sơ toàn diện... Hệ thống tính điểm công dân được hình thành dựa trên một cơ sở hạ tầng đang được mở rộng nhanh chóng để thu thập dữ liệu trên quy mô lớn⁴⁵. Tiếp đó, khối lượng dữ liệu khổng lồ này sau đó

được xử lý thông qua các thuật toán, công nghệ cao để đánh giá các hành vi đã được thu thập, từ đó đưa ra điểm số phù hợp cho công dân. Bất kỳ sự thiếu sót nào về cơ sở hạ tầng trong các quá trình này đều dẫn đến sai sót, điều đó đòi hỏi việc cơ sở hạ tầng cần đáp ứng được các yêu cầu này để hệ thống hoạt động hiệu quả. Theo Liu và Rona-Tas, hệ thống cần sử dụng các phương pháp định lượng để đánh giá tin cậy một cách khoa học và đảm bảo sự khách quan⁴⁶. Mikella Hurley và Julius Adebayo đã chỉ ra rằng sự không đồng đều về cơ sở hạ tầng thu thập dữ liệu sẽ dẫn tới sự phân biệt đối xử trong hệ thống tính điểm tín nhiệm⁴⁷.

Thứ ba là các cơ chế bảo đảm hoạt động của hệ thống. Hệ thống này cần thiết lập nhiều cơ chế khác nhau để có thể vận hành hiệu quả. Cơ chế giám sát độc lập bảo đảm hệ thống tuân thủ quy định pháp luật và không bị lạm dụng⁴⁸. Cơ chế minh bạch, bảo đảm quyền được giải thích và yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin liên quan đến quyết định, bao gồm dữ liệu sử dụng và phương pháp tính toán, cũng là một khía cạnh quan trọng của yếu tố này⁴⁹. Đặc biệt, công dân cũng cần

⁴³ Loefflad Carmen, Chen Mo, Grossklags Jens (2024), tldd, tr. 893.

⁴⁴ Liu Chuncheng, Rona-Tas Akos (2024), tldd.

⁴⁵ Rogier Creemers (2018), tldd.

⁴⁶ Liu Chuncheng, Rona-Tas Akos (2024), tldd.

⁴⁷ Mikella Hurley, Julius Adebayo (2016), "Credit scoring in the era of Big Data", *The Yale Journal of Law and Technology*, 18(5), tr. 178.

⁴⁸ Goodman C Chris (2022), "AI, Can You Hear Me? Promoting Procedural Due Process in Government Use of Artificial Intelligence Technologies", *Richmond Journal of Law and Technology*, 28(4); xem thêm: Engstrom Freeman David, Ho E Daniel (2020), "Algorithmic Accountability in the Administrative State", *Yale Journal on Regulation*, 37(3).

⁴⁹ Goudge Amy (2021), "Administrative Law, Artificial Intelligence, and Procedural Rights", *Windsor Review of Legal and Social Issues*, Vol. 42, tr. 34;

được đảm bảo quyền được thông báo, trình bày bằng chứng và biết lí do cho các quyết định liên quan đến mình⁵⁰. Hệ thống cũng cần có cơ chế khiếu nại và khởi kiện các quyết định bị người dân xem là sai trái của hệ thống⁵¹. Những cơ chế này tạo nên hệ thống kiểm soát hiệu quả, đảm bảo hệ thống vận hành có trách nhiệm giải trình, minh bạch và công bằng, qua đó xây dựng niềm tin trong xã hội⁵². Bên cạnh đó, hệ thống cũng cần có cơ chế thưởng phạt phù hợp bởi nó giúp tạo ra sự công bằng, đồng thời thúc đẩy thêm động lực nội tại cho các hành vi tốt của công dân. Cuối cùng, hệ thống cũng cần xây dựng cơ chế bảo vệ quyền riêng tư bởi các công nghệ vận hành bên trong nó dễ dàng tác động tiêu cực đến dữ liệu cá nhân của công dân⁵³.

5. Ý nghĩa của hệ thống tính điểm tín nhiệm công dân trong bối cảnh Việt Nam hiện nay

Trước hết, hệ thống được xây dựng sẽ có ý nghĩa tăng cường hiệu quả quản lí nhà nước. Trong bối cảnh chuyển đổi số diễn ra mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định dữ liệu số là

một trong những nền tảng quan trọng nhất của quản lí nhà nước hiện đại. Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII đã nhấn mạnh dữ liệu số là “nguồn lực mới” góp phần kiến tạo động lực tăng trưởng trong nền kinh tế số và xã hội số, đồng thời yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo và quản trị quốc gia trên cơ sở dữ liệu và công nghệ số⁵⁴. Bên cạnh đó, Việt Nam đã đặt ra một định hướng lớn là phát triển Chính phủ điện tử tiến tới Chính phủ số và quản trị thông minh. Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ xác định dữ liệu là “tài nguyên số của quốc gia” và yêu cầu thúc đẩy ra quyết định dựa trên dữ liệu, phân tích dự báo và ứng dụng công nghệ hiện đại như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo trong điều hành⁵⁵. Quan điểm của Đảng và Nhà nước nhấn mạnh phát triển đồng bộ hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, nguồn nhân lực số và văn hoá dữ liệu trong khu vực công. Chính phủ đang hoàn thiện Nghị quyết về phát triển công dân số (dự thảo), trong đó quy định về các nguyên tắc phát triển, điều kiện để trở thành công dân số; quyền lợi và trách nhiệm của công dân số; các cơ chế, chính sách khuyến khích và hệ thống điểm công dân số; trách nhiệm của các cơ quan quản lí nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp⁵⁶.

xem thêm: Williams Rebecca (2021), “Rethinking Administrative Law for Algorithmic Decision Making”, *Oxford Journal of Legal Studies*, 42(2), tr. 468 - 484.

⁵⁰ Goodman C Chris (2022), tldd, tr. 711.

⁵¹ Goudge Amy (2021), tldd, tr. 42.

⁵² Smuha A Nathalie (2024), *Algorithmic Rule By Law: How Algorithmic Regulation in the Public Sector Erodes the Rule of Law*, Cambridge University Press, Cambridge, tr. 293; Engstrom Freeman David, Ho E Daniel (2020), tldd; Goudge Amy (2021), tldd.

⁵³ Pollozhani Shehu Vlona, Shehu Visar (2023), “Human rights in technology era – Protection of Data rights”, *European Journal of Economic, Law and Social Sciences*, 7(2), tr. 1 - 10.

⁵⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Tập I.

⁵⁵ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025.

⁵⁶ Cổng thông tin điện tử Bộ Công an, <https://bocong>

Đồng thời, việc hoàn thiện pháp luật về dữ liệu mở, chia sẻ dữ liệu, quản trị dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân là điều kiện thiết yếu để xây dựng môi trường pháp lí đồng bộ, nền tảng cho quản lí nhà nước thông minh trong tương lai. Do đó, HTTĐTNCD sẽ giúp nhà nước Việt Nam có thêm một công cụ số có tính pháp lí để việc quản lí xã hội trở nên thuận lợi, khách quan và công bằng.

Bên cạnh đó, hệ thống chấm điểm tín nhiệm công dân còn có ý nghĩa quan trọng trong việc phòng ngừa vi phạm pháp luật và các hành vi lệch chuẩn. Tình hình vi phạm pháp luật, trong đó có những vi phạm khá phổ biến và thường xuyên trong các lĩnh vực như giao thông, môi trường, thương mại điện tử hiện nay ở Việt Nam đang đặt ra những thách thức lớn cho công tác phòng ngừa và xử lí vi phạm. Nhà nước đã bước đầu thúc đẩy ứng dụng dữ liệu điện tử trong quản lí và xử lí vi phạm theo thời gian thực ở các lĩnh vực trọng điểm. Việc xử phạt vi phạm giao thông qua hệ thống camera, giám sát thương mại điện tử, truy vết giao dịch tài chính bất thường hay nhận diện tấn công mạng đều cho thấy xu hướng tự động hoá và số hoá quy trình giám sát. Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử tiến tới Chính phủ số khẳng định việc ứng dụng công nghệ số giúp tăng tính chính xác, giảm gian lận và tạo môi trường tuân thủ pháp luật hiệu quả hơn. Chính phủ Việt Nam nhấn mạnh vai trò của dữ liệu lớn (big data), trí tuệ nhân tạo và phân tích dự báo trong quản trị

an.gov.vn/chinh-sach-phap-luat/lay-y-kien-du-thao/du-thao-nghi-quyet-ve-phat-trien-cong-dan-so-1765510047?type=dang-lay-y-kien&tab=fulltext, truy cập 03/02/2026.

nhà nước, giúp xây dựng cơ chế “phòng ngừa từ sớm, từ xa”⁵⁷.

Không chỉ vậy, hệ thống còn góp phần xây dựng niềm tin, danh dự, đạo đức và trách nhiệm xã hội của công dân. Thông qua việc đánh giá mức độ tín nhiệm, hệ thống tạo ra danh tiếng cho các công dân, từ đó thúc đẩy mạnh mẽ các hành vi có lợi của công dân⁵⁸ và xây dựng lòng tin cho mọi người trong xã hội⁵⁹. Một nghiên cứu toàn diện về hệ giá trị Việt Nam đã chỉ ra những giá trị truyền thống của người Việt Nam như tinh thần tập thể, tính trọng thể diện, lòng nhân ái, tinh thần dân tộc⁶⁰. Nghiên cứu này cũng xây dựng một mô hình hệ giá trị định hướng cốt lõi toàn diện trong đó có những giá trị như công bằng, pháp quyền, tinh thần trách nhiệm, lòng tự trọng, tính cộng đồng xã hội, tính minh bạch⁶¹. Những giá trị này sẽ được phát huy hơn nữa trong xã hội hiện đại với mô hình HTTĐTNCD.

Cuối cùng, HTTĐTNCD cũng khuyến khích và là cơ sở để công dân nâng cao ý thức tuân thủ các chuẩn mực xã hội và pháp luật, ý thức đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật. Nghiên cứu về những biến động

⁵⁷ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.

⁵⁸ Kandori Michihiro (1992), “Social Norms and Community Enforcement”, *Review of Economic Studies*, (59), tr. 63 - 80.

⁵⁹ Friedman Batya, Kahn Peter, Howe Daniel (2000), “Trust online”, *Communication of the ACM*, Vol. 43, No. 12, tr. 40.

⁶⁰ Trần Ngọc Thêm (2021), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 158 - 292.

⁶¹ Trần Ngọc Thêm (2021), sđd, tr. 488 - 524

của hệ giá trị Việt Nam trong giai đoạn hiện đại đã cho thấy một trong những “phi giá trị” đang trở nên nghiêm trọng là “bệnh thiếu ý thức pháp luật”⁶². Với tính năng của một công cụ kiểm soát xã hội, hệ thống sẽ là một giải pháp để điều trị “căn bệnh” đó, góp phần bảo đảm một trong những giá trị định hướng cốt lõi là “pháp quyền”⁶³.

Những phân tích lý luận trong bài viết này cũng đặt ra vấn đề cần nghiên cứu tiếp theo để có thể thiết kế một HTTĐTNCD phù hợp cho Việt Nam, đó là tìm hiểu so sánh mô hình và kinh nghiệm của những hệ thống có cùng bản chất đang được vận hành ở các quốc gia và khu vực trên thế giới và đánh giá về khả năng áp dụng trong bối cảnh Việt Nam. Những mô hình và kinh nghiệm của EU, của một số quốc gia Bắc Âu, của Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc hay Mỹ đã được đề cập trong bài viết và thực tiễn hoạt động đánh giá tín nhiệm đã và đang được thực hiện ở Việt Nam⁶⁴ có thể trở thành đối tượng cho những nghiên cứu so sánh này. Trung Quốc có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về thể chế chính trị, đặc điểm xã hội, trình độ dân trí, tổ chức bộ máy nhà nước và nguyên tắc hoạt động của bộ máy. Bên cạnh đó, mô hình HTTĐTNCD của Trung Quốc cũng có nhiều đặc điểm phù hợp với những yếu tố, điều kiện trong bối cảnh Việt Nam hiện nay. Hơn nữa, đây cũng là mô hình giúp lấp đi khoảng trống về một cơ chế quản trị xã hội áp dụng đối với công dân trước những yêu cầu của công cuộc xây dựng nhà nước

pháp quyền xã hội chủ nghĩa, yêu cầu của việc phòng chống vi phạm pháp luật và yêu cầu của việc tăng cường ý thức, trách nhiệm của công dân trước những vấn đề của cộng đồng. Trong khi đó, các mô hình của EU, Hàn Quốc, Singapore hay Mỹ đã ít nhiều được thể hiện trong lĩnh vực kinh doanh, tín dụng ở Việt Nam. Những yếu tố hợp lý và có hiệu quả của những mô hình này (đặc biệt là cơ chế phản hồi, giám sát và bảo vệ quyền hiến định của công dân) cũng cần tiếp tục được nghiên cứu để bổ sung cho việc cấy ghép mô hình của Trung Quốc vào Việt Nam. Việc cấy ghép mô hình quản trị xã hội mang tính pháp lý-hành chính đó cần tuân thủ các yêu cầu và điều kiện nhất định và khi đó, lý thuyết về cấy ghép pháp luật (legal transplant) sẽ cần được vận dụng để xác định⁶⁵.

Kết luận

Tóm lại, từ góc nhìn của xã hội học, HTTĐTNCD phản ánh xu hướng hiện đại hoá cơ chế quản trị xã hội, tuy nhiên cũng lại có thể bị xem như một hình thức kiểm soát mềm trong mô hình “xã hội giám sát”. Bên cạnh đó, HTTĐTNCD ở góc độ của tâm lý học có thể được hiểu là một phương thức kích lệ hành vi phù hợp với các chuẩn mực xã hội, ngăn ngừa những hành vi phá vỡ các chuẩn mực ấy; mặt khác lại đặt ra mối quan ngại về việc nếu vận hành quá cơ học có thể làm mất đi năng lực tự kiểm soát đạo đức, dẫn đến hiệu ứng thực hiện hành vi lệ thuộc vào điểm số. Còn từ góc nhìn tội phạm học, mô hình HTTĐTNCD được xem như một

⁶² Trần Ngọc Thêm (2021), sđd, tr. 425 - 434.

⁶³ Trần Ngọc Thêm (2021), sđd, tr. 527.

⁶⁴ Nguyễn Thị Hằng (2021), tldđ; Nguyễn Minh Tuấn (2021), tldđ; Nguyễn Văn Hiến (2020), tldđ.

⁶⁵ Nguyễn Văn Quang (2016), “Luật học so sánh và cấy ghép pháp luật: Vấn đề phương pháp luận về cải cách hệ thống pháp luật của Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 5.

công cụ phòng ngừa tội phạm và các hành vi lệch chuẩn khác, đồng thời lại có thể tạo ra bất bình đẳng xã hội, khi dữ liệu về hành vi của công dân bị sai lệch hoặc tiêu chuẩn đạo đức do nhà nước đặt ra không phản ánh sự đa dạng xã hội. Cuối cùng, từ quan điểm luật học, HTTĐTNCD được coi là cơ chế pháp lí-hành chính hiện đại, giúp nhà nước điều chỉnh mức độ tuân thủ pháp luật của cá nhân, khuyến khích hành vi tích cực, giảm vi phạm pháp luật, tuy nhiên lại đặt ra thách thức lớn đối với quyền tự do cá nhân và nguyên tắc pháp quyền. Giải pháp dung hoà nằm ở việc bảo đảm minh bạch, giới hạn quyền lực đối với việc sử dụng dữ liệu của công dân và tăng cường năng lực vận hành hệ thống từ các cơ quan có liên quan.

Đặt trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, việc thiết kế và phát triển một HTTĐTNCD là có ý nghĩa và có cơ sở. Mô hình HTTĐTNCD của Trung Quốc cùng với những yếu tố hợp lí và đã vận dụng hiệu quả trong các mô hình đánh giá xếp hạng hành vi tín dụng ở EU, tích hợp dữ liệu cá nhân trong hệ thống xác thực “MyInfo” tại Singapore, kết hợp dữ liệu hành chính - tài chính để chấm điểm tín nhiệm xã hội số tại Hàn Quốc, xây dựng chỉ số uy tín công dân ở nhiều quốc gia trong EU hay mô hình tính điểm thuật toán trong lĩnh vực tín dụng, di trú và an sinh tại Mỹ sẽ là một cơ sở có ý nghĩa quan trọng và thiết thực cho sự ra đời của một HTTĐTNCD ở Việt Nam. Việc nghiên cứu mô hình của Trung Quốc và tìm hiểu các yếu tố hợp lí trong các mô hình còn lại từ góc độ so sánh trong thời gian tiếp theo là cần thiết để học hỏi, gạn lọc cho việc xây dựng và phát triển HTTĐTNCD của Việt Nam/.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Albert Bandura (1977), *Social Learning Theory*, Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
2. Anthony Giddens (1990), *The Consequences of Modernity*, Cambridge: Polity Press.
3. Burrhus Frederic Skinner (1953), *Science and Human Behavior*, Macmillan.
4. Byung-Chul Han (2017), *Psychopolitics: Neoliberalism and New Technologies of Power*, London: Verso.
5. Cheong Ben Chester (2024), “Transparency and Accountability in AI Systems: Safeguarding Wellbeing in the Age of Algorithmic Decision-Making”, *Frontiers in Human Dynamics*, Vol. 6.
6. Covarrubias Llamas, Jersain Zadamig (2022), *Algorithmic Transparency as a Foundation of Accountability*, https://papers.ssrn.com/sol3/papers.cfm?abstract_id=4160223
7. David Lyon (2007), *Surveillance Studies: An Overview*, Cambridge: Polity Press.
8. Edward L. Deci and Richard M. Ryan (1985), *Intrinsic Motivation and Self-Determination in Human Behavior*, New York: Plenum.
9. Émile Durkheim (1984), *The Division of Labour in Society* (W. D. Halls, Trans.), New York: The Free Press.
10. Engstrom Freeman David, Ho E. Daniel (2020), “Algorithmic Accountability in the Administrative State”, *Yale Journal on Regulation*, 37(3).
11. Friedman Batya, Kahn Peter, Howe Daniel (2000), “Trust online”, *Communication of the ACM*, Vol. 43, No. 12.
12. Genia Kostka (2019), “China’s Social Credit Systems and Public Opinion: Explaining High Levels of Approval”, *New Media & Society*, 21(7).

13. Goodman C. Chris (2022), “AI, Can You Hear Me? Promoting Procedural Due Process in Government Use of Artificial Intelligence Technologies”, *Richmond Journal of Law and Technology*, 28(4).
14. Goudge Amy (2021), “Administrative Law, Artificial Intelligence, and Procedural Rights”, *Windsor Review of Legal and Social Issues*, Vol. 42.
15. Hao Wang, Jiang Chēngū (2020), “Local Nuances of Authoritarian Environmentalism: A Legislative Study on Household Solid Waste Sorting in China”, *Sustainability*, <https://doi.org/10.3390/su12062522>
16. Howard S. Becker (1963), *Outsiders: Studies in the Sociology of Deviance*, New York: Free Press.
17. Janine S Hiller, Lindsay Sain Jones (2022), “Who's Keeping Score?: Oversight of Changing Consumer Credit Infrastructure”, *American Business Law Journal*, 59(1).
18. Janowitz Morris (1980), “Observations on the Sociology of Citizenship: Obligations and Rights”, *Social Forces*, 59(1).
19. Kaminski E. Margot (2019), “Binary Governance: Lessons from the GDPR’s Approach to Algorithmic Accountability”, *Southern California Law Review*, Vol. 92.
20. Kandori Michihiro (1992), “Social Norms and Community Enforcement”, *Review of Economic Studies*, (59).
21. Kim, H., & Park, J. (2022), “Data-driven Governance and Trust Index in Korea”, *Korean Journal of Public Administration*, 56(2).
22. Kozodoi Nikita, Jacob Johannes, Lessmann Stefan (2022), “Fairness in Credit Scoring: Assessment, Implementation and Profit Implications”, *European Journal of Operational Research*, 297(3).
23. Liang Fan, Das Vishnupriya, Kostyuk Nadiya, Hussain Muzammil (2018), “Constructing a Data-Driven Society: China’s Social Credit System as a State Surveillance Infrastructure”, *Journal of Contemporary China*, 10(4).
24. Liu Chuncheng, Rona-Tas Akos (2024), “Trusting by Numbers: An Analysis of a Chinese Social Credit System Governance Infrastructure”, *Critical Sociology*, 51(6).
25. Loefflad Carmen, Chen Mo, Grossklags Jens (2024), “Social Scoring Systems for Behavioral Regulation: An Experiment on the Role of Transparency in Determining Perceptions and Behaviors”, *Proceedings of the Seventh AAAI/ACM Conference on AI, Ethics, and Society*, The AAAI Press.
26. Marshall H. Thomas (1950), *Citizenship and Social Class*, Cambridge: Cambridge University Press.
27. Michel Foucault (1975), *Discipline and Punish: The Birth of the Prison*, Paris: Gallimard.
28. Mikella Hurley, Julius Adebayo (2016), “Credit scoring in the era of Big Data”, *The Yale Journal of Law and Technology*, 18(5).
29. Nguyễn Minh Tuấn (2021), “Uy tín xã hội trong quản trị xã hội hiện nay”, *Tạp chí Xã hội học*, số 3.
30. Nguyễn Thị Hằng (2021), “Đánh giá tín nhiệm hành chính – Một hướng tiếp cận mới trong quản trị công ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 301.
31. Nguyễn Văn Hiến (2020), “Tín nhiệm và niềm tin trong hệ thống chính trị Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 22.

32. Nguyễn Văn Quang (2016), “Luật học so sánh và cây ghép pháp luật: Vấn đề phương pháp luận về cải cách hệ thống pháp luật của Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 5.
33. Noel Capon (1982), “Credit Scoring system: A critical analysis”, *Journal of Marketing*, số 46.
34. Payal Arora (2019), *Benign dataveillance? Examining novel data-driven governance systems in India and China* Authors, First Monday, 24(4), <https://doi.org/10.5210/fm.v24i4.9840>
35. Pollozhani Shehu Vlona, Shehu Visar (2023), “Human rights in technology era – Protection of Data rights”, *European Journal of Economic, Law and Social Sciences*, 7(2).
36. Pratyush Ranjan Tiwari, Dhruv Agarwal, Prakhar Jain, Swagam Dasgupta, Preetha Datta, Vineet Reddy, Debayan Gupta (2022), “India’s “Aadhaar” Biometric ID: Structure, Security, and Vulnerabilities”, *International Conference on Financial Cryptography and Data Security*, Springer.
37. Rachel Botsman (2017), *Who Can You Trust? How Technology Brought Us Together - and Why It Might Drive Us Apart*, UK: Hachette.
38. Rogier Creemers (2018), “China’s Social Credit System: An evolving practice of control”, *Social Science Research Network*, <https://ssrn.com/abstract=3175792>
39. Ronald C. Kramer (1984), “Critical Criminology, Traditional Crime, and Public Policy”, *The Journal of Sociology & Social Welfare*, 11 (2), Article 2.
40. Scott Appelrouth & Laura Desfor Edles (2016), *Classical and Contemporary Sociological Theory: Text and Readings* (3rd ed.), Los Angeles: SAGE.
41. Smuha A. Nathalie (2024), *Algorithmic Rule By Law: How Algorithmic Regulation in the Public Sector Erodes the Rule of Law*, Cambridge University Press, Cambridge.
42. Thornhill Chris (2019), *The Citizen and the State: A Paradoxical Relation*, Oxford University Press.
43. Travis Hirschi (1969), *Causes of Delinquency*, University of California Press.
44. Trần Ngọc Thêm (2021), *Hệ giá trị Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại*, Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
45. Trường Đại học Luật Hà Nội (2021), *Giáo trình Luật hiến pháp nước ngoài*, Nxb. Tư pháp.
46. Ulrich Beck (1992), *Risk Society: Towards a New Modernity*, London: Sage.
47. Walter S. DeKeseredy (2020, May 29), “Critical Criminologies”, *Oxford Research Encyclopedia of Criminology*, <https://oxfordre.com/criminology/view/10.1093/acrefore/9780190264079.001.0001/acrefore-9780190264079-e-549>
48. Williams Rebecca (2021), “Rethinking Administrative Law for Algorithmic Decision Making”, *Oxford Journal of Legal Studies*, 42(2).
49. Wu Wenqi, Li Ming, Wang Yujia, Zhang Ming (2025), “Investigate the impact of social interaction on pro-environmental behavior-evidence from the Chinese general social survey”, *Environment, Development and Sustainability*, <https://doi.org/10.1007/s10668-025-07004-7>
50. Yu Lean, Li Xinxie, Tang Ling, Zhang Zongyi, Kou Gang (2015), “Social credit: a comprehensive literature review”, *Financial Innovation*, 1(6).